

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ.

Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/07/2007.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Gồm	Thành viên
Ông Vũ Hồng Tứ	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Gồm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Loãn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

0637
NG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
M V
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đức Phúc
Giám đốc

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

25-C.T.C.P
Y
DU HAN
VAN
TOAN
BAN
T
CHI MI



Số : 54/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được lập ngày 19/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.714.254.540	43.397.133.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.755.565.680	20.602.015.470
1. Tiền	111		5.755.565.680	15.602.015.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.286.919.648	5.816.679.429
1. Phải thu khách hàng	131		2.820.227.110	5.628.321.189
2. Trả trước cho người bán	132		4.157.802.178	92.816.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	308.890.360	95.542.240
IV. Hàng tồn kho	140		23.722.239.212	16.938.138.459
1. Hàng tồn kho	141	V.3	23.722.239.212	16.938.138.459
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.949.530.000	40.300.000
1. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	4.949.530.000	40.300.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.623.469.203	76.327.747.091
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.623.469.203	76.327.747.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	41.773.096.023	75.897.373.911
- Nguyên giá	222		198.980.594.880	194.941.750.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.207.498.857)	(119.044.376.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	430.373.180	430.373.180
- Nguyên giá	228		430.373.180	430.373.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.420.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.337.723.743	119.724.880.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.698.765.607	33.903.548.150
I. Nợ ngắn hạn	310		21.660.278.407	22.397.291.067
1. Phải trả người bán	312		3.784.936.056	1.718.017.128
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	7.207.995.428	11.378.598.994
3. Phải trả người lao động	315		6.094.822.683	5.965.405.113
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9	3.055.379.783	2.419.418.494
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.517.144.457	915.851.338
II. Nợ dài hạn	330		38.487.200	11.506.257.083
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	11.450.899.583
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.487.200	55.357.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.638.958.136	85.821.332.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	100.638.958.136	85.821.332.299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.021.084.508	18.684.268.775
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.992.924.842	1.890.483.859
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.624.948.786	25.246.579.665
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.337.723.743	119.724.880.449



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tăng Thị Thanh

Vũ Hồng Tứ

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

20897
CÔNG TY
NHỆM N
VỤ TƯ
INH KẾ
: NIỆM T
M V
P HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	359.601.658.264	410.309.311.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	110.957.394.498	159.594.635.562
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	248.644.263.766	250.714.675.776
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	190.134.067.378	207.274.351.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.510.196.388	43.440.324.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.307.009.890	450.319.667
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.078.335.543	3.757.337.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345.599.403	3.757.337.536
8. Chi phí bán hàng	24		14.799.743.936	3.366.454.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.890.710.237	7.390.288.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.048.416.562	29.376.563.611
11. Thu nhập khác	31		118.181.819	21.862.600
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		118.181.819	21.862.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.166.598.381	29.398.426.211
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	9.541.649.595	4.151.846.546
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.624.948.786	25.246.579.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	7.156	6.312

Người lập biểu

Tăng Thị Thanh

Kế toán trưởng

Vũ Hồng Tứ

Giám đốc



Nguyễn Đức Phúc

25-C.T
Y
DU HAN
VAN
TOAN
OAN
T
CHI MI

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.166.598.381	29.398.426.211
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.456.482.273	34.669.541.879
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.350.863.606)	(450.319.667)
- Chi phí lãi vay	06		345.599.403	3.757.337.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.617.816.451	67.374.985.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.488.040.219)	18.784.402.491
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.784.100.753)	(921.535.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.575.133.456)	(12.347.341.301)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(562.291.621)	(3.540.645.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.105.000.000)	(4.536.437.300)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.097.459.830)	(1.688.910.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.005.790.572	63.124.518.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.752.204.385)	(18.926.484.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.232.681.787	450.319.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.401.340.779)	(18.476.165.217)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	33.375.640.184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.450.899.583)	(66.008.890.601)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(1.600.000.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.450.899.583)	(34.233.250.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.153.550.210	10.415.103.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.602.015.470	10.186.912.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.755.565.680	20.602.015.470

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Thanh

Vũ Hồng Tứ

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ.

Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/07/2007.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty có thực hiện giao dịch vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với bao bì luân chuyển được áp dụng chính sách phân bổ một lần giá trị vào chi phí khi xuất dùng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm Công ty thực hiện chính sách khấu hao nhanh (1,9 lần) đối với một số máy móc thiết bị làm cho khấu hao năm nay tăng thêm cụ thể như sau :

Loại tài sản	Khấu hao bình thường	Khấu hao nhanh 1,9 lần	Chênh lệch
- Máy móc, thiết bị	19.567.157.347	36.993.303.459	17.426.146.112

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 -10 năm
- Phương tiện vận tải	05 -07 năm
- Dụng cụ quản lý	05 -07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự phòng, các quỹ quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.267.935.707	985.995.693
Tiền gửi ngân hàng	4.487.629.973	14.616.019.777
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	37.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	42.755.565.680	20.602.015.470

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	149.621.610	-
Phải thu khác	159.268.750	95.542.240
Cộng	308.890.360	95.542.240

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.508.713.345	8.082.821.299
Công cụ, dụng cụ	421.572.597	804.924.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.499.042.533	6.907.370.447
Thành phẩm	292.910.737	1.136.729.834
Hàng gửi đi bán	-	6.291.998
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.722.239.212	16.938.138.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	23.722.239.212	16.938.138.459

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	58.100.000	40.300.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.891.430.000	-
Cộng	4.949.530.000	40.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.306.143.043	178.207.059.595	2.768.301.383	660.246.474	194.941.750.495
Số tăng trong năm	2.860.000.000	364.542.113	1.073.162.272	34.500.000	4.332.204.385
Số giảm trong năm			293.360.000	-	293.360.000
Số dư cuối năm	16.166.143.043	178.571.601.708	3.548.103.655	694.746.474	198.980.594.880
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.848.353.422	108.901.511.722	2.102.711.747	191.799.693	119.044.376.584
Số tăng trong năm	1.183.176.071	36.993.303.459	189.870.593	90.132.151	38.456.482.273
Số giảm trong năm	-	-	293.360.000	-	293.360.000
Số dư cuối năm	9.031.529.493	145.894.815.181	1.999.222.340	281.931.844	157.207.498.857
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu đầu	5.457.789.621	69.305.547.873	665.589.636	468.446.781	75.897.373.911
Tại ngày cuối năm	7.134.613.550	32.676.786.527	1.548.881.315	412.814.630	41.773.096.023

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.354.006.198 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		430.373.180
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>430.373.180</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		<u>430.373.180</u>
Tại ngày cuối năm		<u>430.373.180</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.420.000.000	-
Cộng	<u>1.420.000.000</u>	<u>-</u>

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	516.007.684	1.429.683.175
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.174.946.533	8.362.552.035
Thuế xuất, nhập khẩu	415.869.386	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.012.364.409	1.575.714.814
Thuế thu nhập cá nhân	86.407.416	8.248.970
Các loại thuế khác	2.400.000	2.400.000
Cộng	<u>7.207.995.428</u>	<u>11.378.598.994</u>

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.133.399	54.130.399
Bảo hiểm xã hội	36.569.928	57.672.421
Lãi vay phải trả	-	216.692.218
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.971.676.456	2.090.923.456
Cộng	<u>3.055.379.783</u>	<u>2.419.418.494</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	13.788.954.928	1.145.123.537	9.676.755.147
Lãi trong năm trước				25.246.579.665
Phân phối lợi nhuận				
- Quỹ đầu tư phát triển		4.895.313.847		(4.895.313.847)
- Quỹ dự phòng tài chính			745.360.322	(745.360.322)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.236.080.965)
- Thưởng Ban điều hành				(200.000.000)
Chia cổ tức năm 2008				(1.600.000.013)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	18.684.268.775	1.890.483.859	25.246.579.665
Tăng vốn trong năm nay				28.624.948.786
Lãi trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
- Quỹ đầu tư phát triển		10.336.815.733		(10.336.815.733)
- Quỹ dự phòng tài chính			1.102.440.983	(1.102.440.983)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.307.322.949)
- Thưởng Ban điều hành				(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2009				(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	29.021.084.508	2.992.924.842	28.624.948.786

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	22.000.000.000	55	22.000.000.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	18.000.000.000	45	18.000.000.000	45
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.601.658.264	410.309.311.338
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	359.601.658.264	410.309.311.338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	110.957.394.498	159.594.635.562
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.957.394.498	159.594.635.562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.644.263.766	250.714.675.776
- Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hoá	248.644.263.766	250.714.675.776
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	190.134.067.378	207.274.351.060
Cộng	190.134.067.378	207.274.351.060
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.214.449.787	450.319.667
Lãi đầu tư trái phiếu	18.232.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.328.103	-
Cộng	2.307.009.890	450.319.667



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	345.599.403	3.757.337.536
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	732.736.140	
Cộng	1.078.335.543	3.757.337.536

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.166.598.381	29.398.426.211
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	38.166.598.381	29.398.426.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.541.649.595	7.349.606.553
Thuế thu nhập được giảm 50% (đầu tư mở rộng sản xuất)	-	1.418.397.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo thông tư 03/2009	-	1.779.362.806
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	9.541.649.595	4.151.846.546



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.624.948.786	25.246.579.665
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.624.948.786	25.246.579.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.156	6.312

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.502.974.577	142.443.975.455
Chi phí nhân công	30.663.098.100	31.376.235.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.456.482.273	34.669.541.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.037.055.390	1.080.178.345
Chi phí khác bằng tiền	2.595.440.498	9.382.699.125
Cộng	211.255.050.838	218.952.629.904

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

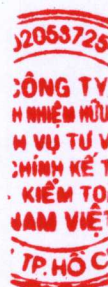
1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán hàng Mua NVL	218.549.564.500 25.752.210.545

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán hàng Mua NVL	2.716.434.710 (1.783.278.200)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

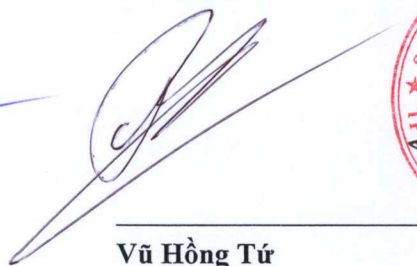
Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009	01/01/2010 trình bày lại	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	21.481.439.729	22.397.291.067	915.851.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	915.851.338	915.851.338
Nguồn kinh phí và quỹ khác	915.851.338	-	(915.851.338)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	915.851.338	-	(915.851.338)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Thanh

Vũ Hồng Tứ

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

